

**CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG**



**QUY TRÌNH
THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI
CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG
VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

MÃ SỐ	:	QT.QLKCHT.06
LẦN BAN HÀNH	:	04
NGÀY BAN HÀNH	:	01/07/2026

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	NGUYỄN PHƯƠNG HUỲNH	HỒ THANH SANG	TRẦN VĂN TẠI
Chữ ký		 	
Chức vụ	Trưởng phòng Quản kết cấu hạ tầng	Phó Giám đốc	Giám đốc

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

LÝ LỊCH SỬ ĐỔI			
Ngày tháng	Trang, dòng sửa đổi	Nội dung sửa đổi	Lần ban hành
01/07/2026	Trang bìa	Lần ban hành: 04, ngày ban hành: 01/07/2026, năm 2026	04
01/07/2026	Trang số 5 và 6	- Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19/03/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 05 năm 2026. - Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026). - Thông tư số 06/2026/TT-BXD ngày 13/12/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý	04

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

		của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2026.	
--	--	---	--

1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này quy định thống nhất biểu mẫu, trình tự thủ tục tàu biển nhập, xuất cảnh vào, rời tại cảng dầu khí ngoài khơi hoạt động trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ nghiệp vụ, rút ngắn thời gian làm thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này áp dụng cho các phòng, Đại diện Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, người làm thủ tục và các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện thủ tục hành chính cho tàu biển nhập, xuất cảnh vào, rời tại cảng dầu khí ngoài khơi hoạt động trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Bộ Luật hàng hải Việt Nam được Quốc hội thông qua Luật số 95/2015/QH13 ban hành ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về Quản lý hoạt động hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027).
- Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2018;
- Nghị định số 123/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

- Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19/03/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 05 năm 2026.

- Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017;

- Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026).

- Thông tư số 20/2023/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2017;

- Thông tư 90/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư 17/2017/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2020;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021;

- Thông tư số 06/2026/TT-BXD ngày 13/12/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2026.

- Thông tư số 18/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng Quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về ban hành Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020;

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

4.1 Định nghĩa

- Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền.

- Trục ban cảng vụ: là nhân viên Cảng vụ hàng hải Kiên Giang tại nơi tiến hành thủ tục, chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, giải quyết những công việc liên quan đến hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển.

- Người có thẩm quyền là Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang hoặc người được Giám đốc ủy quyền.

4.2 Chữ viết tắt

- ND58: Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- ND74: Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- ND142: Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- TT261: Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- CVHHKG: Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang;

- TT/BXD: Thông tư/ Bộ Xây dựng;

- TT/BGTVT: Thông tư/ Bộ Giao thông vận tải;

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNG VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

- TT/BTC: Thông tư/ Bộ tài chính;
- ND/CP: Nghị định/ Chính phủ;

5. NỘI DUNG

5.1	Cơ sở pháp lý		
	- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; - NĐ74: Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải; - Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027).		
5.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Các giấy tờ phải nộp bao gồm (bản chính): + Thông báo tàu biển đến/nhập cảng: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 42 – NĐ74; + Xác báo tàu biển đến/nhập cảng: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 44 – NĐ74; + Thông báo rời/xuất cảng: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 57 – NĐ74; + 01 bản khai an ninh tàu biển: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 41-NĐ58; + 01 kế hoạch điều động: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 46 - NĐ58; + 01 bản khai chung: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 42 - NĐ74; + 01 bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có): BM.QLKCHT.06- Mẫu số 49 - NĐ58;		

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

	+ 01 danh sách thuyền viên: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 47 – ND74; + 01 danh sách hành khách (nếu có): BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 48 – ND74; + 01 Giấy phép quá cảnh: BM.QLKCHT.06- Mẫu số 56 – ND58; + 01 giấy phép rời cảng: BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 58 – ND74; - Các giấy tờ phải xuất trình bao gồm (bản chính): + Giấy phép rời cảng; + Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển; + Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định; + Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy; + Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; + Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu; + Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;		
5.3	Số lượng hồ sơ		
	01 bộ		
5.4	Thời gian xử lý		
	Không quá 01 giờ		
5.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả		
	+ Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng - Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang + Khu vực Hòn Chông, Bình Trị: Văn phòng Đại diện Hòn Chông + Khu vực An Thới, Dương Đông: Văn phòng Đại diện Phú Quốc		

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

	+ Khu vực Hà Tiên: Văn phòng Đại diện Hà Tiên + Khu vực Cà Mau: Văn phòng Đại diện Cà Mau + Khu vực Bạc Liêu: Văn phòng Đại diện Bạc Liêu			
5.6	Lệ phí			
	- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư 90/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư 17/2017/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2020; - Thông tư số 74/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021;			
5.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Tiếp nhận và xử lý thông tin tàu biển nhập/xuất, vào/rời tại cảng dầu khí ngoài khơi	Trực ban Cảng vụ	Không quá 01 giờ	
Bước 2	Chỉ định vị trí neo đậu cho tàu thuyền	Người có thẩm quyền		
Bước 3	Kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục cho tàu rời cảng, thu phí lệ phí	Trực ban Cảng vụ		

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

Bước 4	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển kết quả	Trực ban Cảng vụ /Văn thư		
Bước 5	Trực ban Cảng vụ xác nhận trên phần mềm điện tử; thông báo kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức	Trực ban Cảng vụ		

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 42 – NĐ74	Thông báo tàu đến/nhập cảng
2	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 44 – NĐ74	Xác báo tàu đến/nhập cảng
3	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 46 - NĐ58	Kế hoạch điều động tàu
4	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 45 - NĐ58	Lệnh điều động tàu
5	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 41 - NĐ58	Bản khai an ninh tàu biển
6	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 42 – NĐ74	Bản khai chung
7	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 49 - NĐ58	Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có)
8	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 47 – NĐ74	Danh sách thuyền viên
9	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 48 – NĐ74	Danh sách hành khách (nếu có)
10	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 56 - NĐ58	Giấy phép tàu quá cảnh
11	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 57 – NĐ74	Thông báo tàu rời/xuất cảng
12	BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 58 – NĐ74	Giấy phép rời cảng

7. HỒ SƠ LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1	Thông báo tàu đến/ rời, nhập/ xuất
2	Xác báo tàu đến/nhập
3	Bản khai chung
4	Bản khai hàng hóa nguy hiểm nếu có
5	Danh sách thuyền viên
6	Danh sách hành khách (nếu có)

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

7	Bản khai an ninh tàu biển
8	Kế hoạch điều động tàu
9	Giấy phép rời cảng
Hồ sơ được lưu tại đơn vị làm thủ tục theo quy định.	

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 – Mẫu số 42 – ND74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/ NHẬP CẢNG

NOTICE OF ARRIVAL/ IMPORTED OF VESSEL AT THE PORT

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.1 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.1: Only for inland waterway ships.

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (or authorized agent or officer)

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 44 - NĐ74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN/ NHẬP CẢNG (QUÁ CẢNH)

**CONFIRMATION OF ARRIVAL/ IMPORTED OF VESSEL AT THE PORT
(TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival	5. Thời gian đến Time of arrival
2. Số IMO: IMO number			
3. Hồ hiệu: Call sign			
6. Số đăng ký hành chính: Official number			
7 Số đăng kiểm: Registry number			
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)			
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship			
10. Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/ CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/ CMND: Personal identification number:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/ CMND: Personal identification number:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - MẪU SỐ 41 - NĐ58

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer is 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface			
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure
			Cấp độ an ninh Security Level

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết: If answer is "Yes", give detail:	
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết: If answer is "Yes", give detail:	
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude	

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 – MẪU SỐ 42 – NĐ74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
	Lần ban hành 04	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
	Ngày ban hành: 01/07/2026	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 45 - NĐ58

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----	CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Vietnam Maritime and Waterway Administration Cảng vụ hàng hải..... The Maritime Administration of.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness -----
LỆNH ĐIỀU ĐỘNG	LỆNH ĐIỀU ĐỘNG SHIFTING ORDER	
Lệnh điều động số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Đang neo đậu tại:..... Phải di chuyển tới:..... Vào hồi.....giờ.....ngày..... Lý do điều động:..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....	Kính gửi: Thuyền trưởng tàu..... To: master of M/V Giám đốc Cảng vụ hàng hải..... The Director of Maritime Administration of Đang neo đậu tại..... Anchoring/Berthing at Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng năm..... At hrs on month year Lý do điều động:..... Reasons to shift Yêu cầu ông thực hiện nghiêm chỉnh lệnh này. You are requested to comply in full this shifting order.	Giấy phép số:...../CV..... No Ngày.....tháng.....năm 20.... Date..... GIÁM ĐỐC Director
GIÁM ĐỐC		

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 46 - ND58

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...
Date.....
GIAM ĐỐC
Director

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 47 – ND74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ
quan được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 48 – NĐ74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure					
1.2 Số IMO: IMO number:		1.7 Số chuyến đi: Voyage number					
1.4 Số đăng kiểm Registry number							
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM		Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
			Lần ban hành 04
			Ngày ban hành: 01/07/2026

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 56 - ND58

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY
VIỆT NAM

Vietnam Maritime and Waterway
Administration

Cảng vụ hàng hải.....
The Maritime Administration of.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Hồ hiệu:.....
Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....
Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh:.....
Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:.....đến:.....
Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc;giờngàythángnăm 20.....
Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.
Valid until

Số:...../GPQC
No

Ngày.....tháng.....năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 57 – NĐ74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI/ XUẤT CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE/ EXPORT OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hồ hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship	10. Tên thuyền trưởng Name of master	11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA	15. Chiều rộng Breadth	16. Chiều cao tính không Air draft		17. Mớn nước thực tế Shown draft	
18. Tổng dung tích GT	19. Trọng tải toàn phần DWT	20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)			
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

 CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP, XUẤT CẢNH VÀO, RỜI TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM	Mã hiệu: QT.QLKCHT.06
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.06 - Mẫu số 58 - ND74

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Cảng vụ hàng hải..... of.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE	GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE
Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi..... giờ..... ngày.... tháng.... năm..... Có hiệu lực đến..... giờ..... ngày.... tháng.... năm..... Cảng đến..... Cấp..... giờ..... ngày.../.../.....	Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:..... Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign..... Official number Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến..... giờ..... ngày.... tháng.... năm.... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV Ngày... tháng.... năm.... N° Date..... (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC Director